

Biểu mẫu 01

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 8
TRƯỜNG MẦM NON TUỔI NGỌC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO

**Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non, năm học
2023-2024**

STT	Nội dung	Nhà trẻ	Mẫu giáo
I	Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ dự kiến đạt được	- Thể chất : Mức độ đạt 89 % - Tình cảm và kỹ năng xã hội: Mức độ đạt 84 % - Nhận thức: Mức độ đạt 86 % - Ngôn ngữ: Mức độ đạt: 83 % Các nội dung khác: - Nội dung giáo dục: Nhà trẻ chỉ dạy theo kỹ năng như: - Kỹ năng nghe, nhìn - Kỹ năng cầm, nắm, đập gõ - Kỹ năng xâu - Kỹ năng vò, nặn - Kỹ năng quan sát, phân loại - Kỹ năng phân biệt kích thước - Kỹ năng nhận biết hình dạng, kích thước	- Thể chất : Mức độ đạt 97 % - Tình cảm và kỹ năng xã hội: Mức độ đạt 95 % - Nhận thức: Mức độ đạt 98 % - Ngôn ngữ: Mức độ đạt: 98% - Thẩm mỹ: Mức độ đạt: 96% Các nội dung khác: - Nội dung và các chủ đề giáo dục: - Trường lớp Mầm non, các cô chú trong trường MN - Tết Trung Thu - Chăm sóc bản thân. - Kỹ năng bảo vệ an toàn - Gia đình, người thân trong gia đình - Ngày nhà giáo 20/11 - Một số nghề nghiệp quen thuộc - Bé vui Noel - Một số hoa quả rau củ gần

		- Kỹ năng phân biệt màu sắc * Hưởng ứng các Lễ hội– sự kiện trong năm	- gửi - Bé vui đón Tết - Một số con vật, quen thuộc - Một số loại phương tiện giao thông, luật giao thông đơn giản - Ngày 8/3 - Hiện tượng tự nhiên - Giỗ Tổ Hùng Vương - Bé vào lớp Một
II	Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện	Thực hiện theo Chương trình giáo dục mầm non Thông tư 51/2020/TT-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Chương trình Giáo dục mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 7 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo	Thực hiện theo Chương trình giáo dục mầm non Thông tư 51/2020/TT-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Chương trình Giáo dục mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 7 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo
III	Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển		Kết quả trẻ 5 tuổi đạt chuẩn phát triển của năm học trước - Phát triển thể chất : Mức độ đạt 97 % - Phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội: Mức độ đạt 95 %

			- Phát triển nhận thức: Mức độ đạt 98 % - Phát triển ngôn ngữ: Mức độ đạt : 98 %
IV	Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non	- Các lớp học ngoại khóa: Không có -Khẩu phần dinh dưỡng đạt: 60-70 Calo/ngày - Thực đơn phù hợp từng lứa tuổi: Có - Tổ chức ăn sáng: Có - Theo dõi về sức khỏe của trẻ: * Khám sức khỏe: + Với trẻ em: 1 lần/năm + Với giáo viên: 1 lần/ năm + Với cấp dưỡng: 1 lần/ năm * Tẩy giun: 2 lần/ năm Trẻ dưới 3 tuổi uống vitamin A	- Các lớp học ngoại khóa: Có + Thẻ dực nhip điệu + Hội hoạ + Anh văn -Khẩu phần dinh dưỡng đạt: 50-55 Calo/ngày - Thực đơn phù hợp từng lứa tuổi: Có - Tổ chức ăn sáng: Có - Theo dõi về sức khỏe của trẻ: * Khám sức khỏe: + Với trẻ em: 1lần/năm + Với giáo viên: 1 lần/ năm +Với cấp dưỡng: 1lần/ năm * Tẩy giun: 2 lần/ năm

Quận 8, ngày 31 tháng 5 năm 2024

Hiệu trưởng



Nguyễn Thị Nhiều

THÔNG BÁO
Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế, năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
			13-18 Tháng tuổi	19-24 Tháng tuổi	25-36 Tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	Tổng số trẻ em	650	13	25	50	147	201	214
1	Số trẻ em nhóm ghép	0	0	0	0	0	0	0
2	Số trẻ em học 1 buổi/ ngày	0	0	0	0	0	0	0
3	Số trẻ em học 2 buổi/ ngày							
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập	0	0	0	0	0	0	0
II	Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú	650	13	25	50	147	201	214
III	Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe	650	13	25	50	147	201	214
IV	Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng	650	13	25	50	147	201	214
V	Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em							
1	Số trẻ cân nặng bình thường	650	13	25	50	147	201	214
2	Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	650	0	0	0	0	0	0
3	Số trẻ có chiều cao bình thường	650	13	25	49	145	201	211
4	Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	650	0	0	1	2	0	3
5	Số trẻ thừa cân béo phì	650	0	1	1	5	14	23

VI	Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục	650	13	25	50	147	201	214
1	Chương trình giáo dục nhà trẻ	88	13	25	50			
2	Chương trình giáo dục mẫu giáo	562				147	201	214

Q8, ngày 31 tháng 5 năm 2024



Hiệu trưởng

Nguyễn Thị Nhiều

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non, năm học
2023-2024

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng	44	4,008 m ² /trẻ
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	20	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
III	Số điểm trường	0	-
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m²)	6236 m ²	9.6 m ² /trẻ
V	Tổng diện tích sân chơi (m²)	1619 m ²	2.49 m ² /trẻ
VI	Tổng diện tích một số loại phòng		
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	1280 m ²	1.9 m ² /trẻ
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)		
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	280 m ²	0.43 m ² /trẻ
4	Diện tích hiên chơi (m ²)	768 m ²	1.18 m ² /trẻ
5	Diện tích phòng giáo dục thể chất (m ²)	108 m ²	1.16 m ² /trẻ
6	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m ²)	76 m ²	0.11 m ² /trẻ
7	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)	152 m ²	0.23 m ² /trẻ
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		1/nhóm (lớp)
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	20	1/nhóm (lớp)
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	14	Số bộ/sân chơi (trường)

IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)				
1	Máy vi tính	17	1/nhóm (lớp)		
2	Máy chiếu	01	Sử dụng chung		
3	Bảng tương tác	01	Sử dụng chung		
4	Máy ảnh kỹ thuật số	08	1/nhóm (lớp)		
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)			Số thiết bị/nhóm (lớp)	
1	Ti vi	20	1/nhóm (lớp)		
2	Máy photo	01	Sử dụng chung		
3	Đàn organ	0	Sử dụng chung ở phòng GDNT		
4	Thiết bị âm thanh (Loa kéo di động)	01	Sử dụng chung		
5	Bàn ghế đúng quy cách	380 bộ	1/nhóm (lớp)		
		Số lượng(m ²)			
XI	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /trẻ em
			Chung	Nam/Nữ	Chung Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	06		20	0.4 m ² /trẻ Phân biệt khu vực nam nữ
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0		0	

(*Theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường mầm non và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)

		Có	Không
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)		X
XIV	Kết nối internet	X	

XV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	X	
XVI	Tường rào xây	X	

Q8, ngày 31 tháng 5 năm 2025



Hiệu trưởng

Nguyễn Thị Nhiều

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	Th S	ĐH	C Đ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	66	0	1	28	15	2	18	2	31	12	9	35	0	0
I	Giáo viên	41	0	0	26	15	0	0	0	30	11	8	33	0	0
1	Nhà trẻ	10	0	0	5	5	0	0	0	9	1	1	9	0	0
2	Mẫu giáo	31	0	0	21	10	0	0	0	21	10	7	24	0	0
II	Cán bộ quản lý	3	0	1	2	0	0	0	0	1	1	1	2	0	0
1	Hiệu trưởng	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0
2	Phó hiệu trưởng	2	0	0	2	0	0	0	0	1	1	0	2	0	0
III	Nhân viên	22	0	0	0	0	2	18	2	0	0	0	0	0	0
1	Nhân viên văn thư	1	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0
2	Nhân viên kế toán	1	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0
3	Thủ quỹ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Nhân viên y tế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Nhân viên bảo vệ	3	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0
6	Nhân viên cấp dưỡng	6	0	0	0	0	0	6	0	0	0	0	0	0	0
7	Nhân viên phục vụ	11	0	0	0	0	0	9	0	0	0	0	0	0	0

Q8, ngày 31 tháng 5 năm 2024

Hiệu trưởng

Nguyễn Thị Nhiều